

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNP)

## CTCP Nhựa Việt Nam

Ngày 29/12/2023	12,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	3.3%	-8.7%

DT thuần 2023
82.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼127  -60.7%

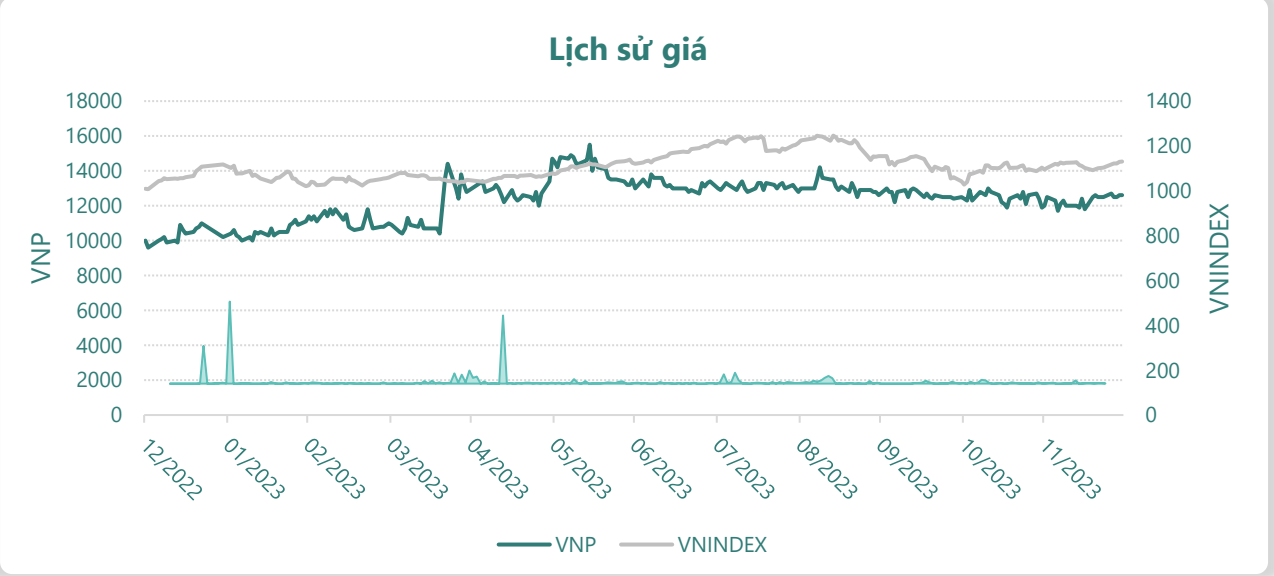
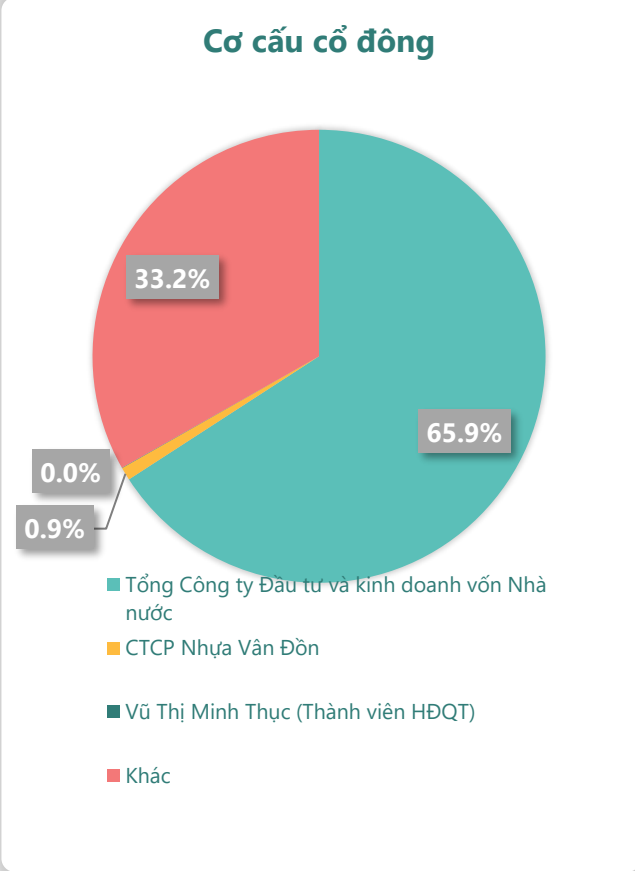
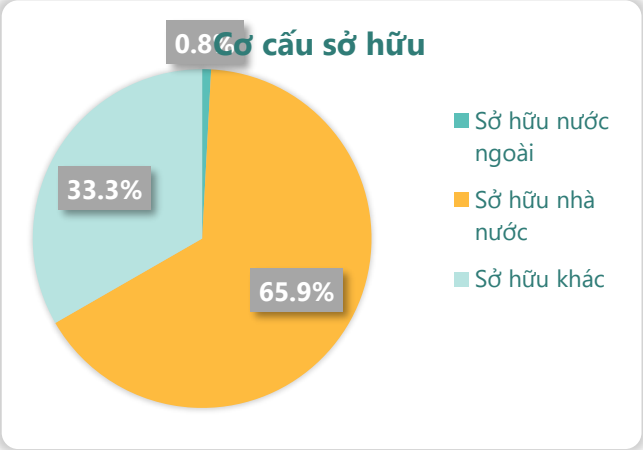
LN thuần 2023
-11.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.0  -136%

LN sau thuế 2023
-10.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.6  -134%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-6.4%
YoY: +/-▼ 24.2%

ROE 2023
-3.7%
YoY: +/-▼ 14.8%

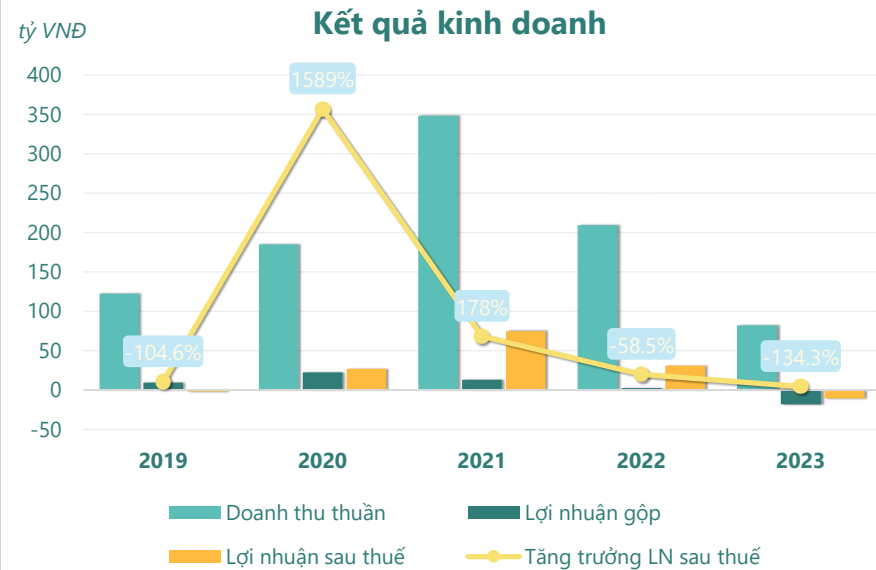
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	245
Số lượng CPLH (CP)	19,428,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,595
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.16
EPS	-628
P/E	-20.1



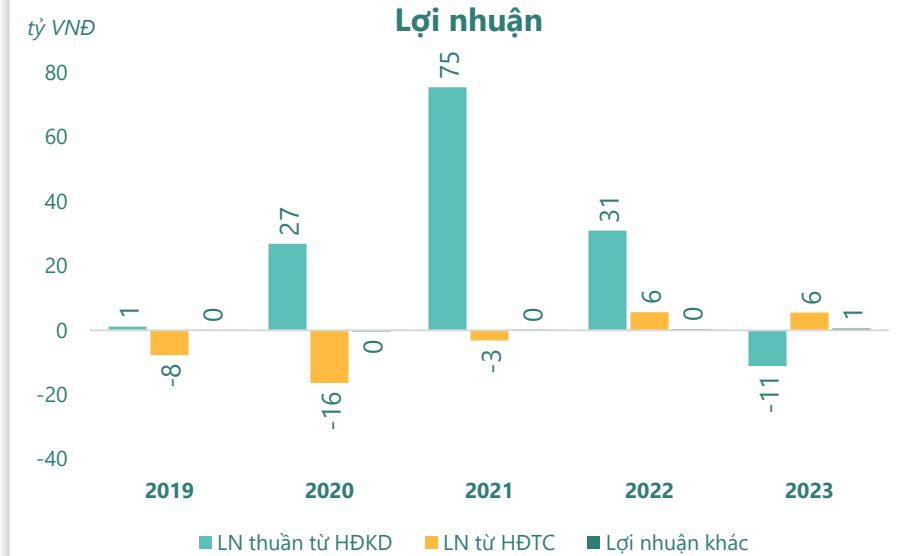
Kết quả kinh doanh **VNP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 60.7%** chỉ còn **82.30** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 134%** chỉ còn **-10.64** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.68% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

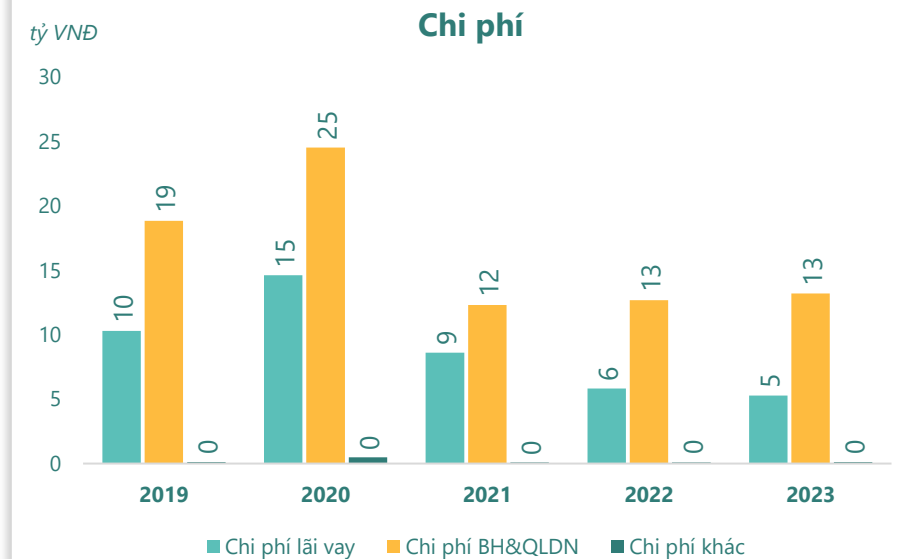
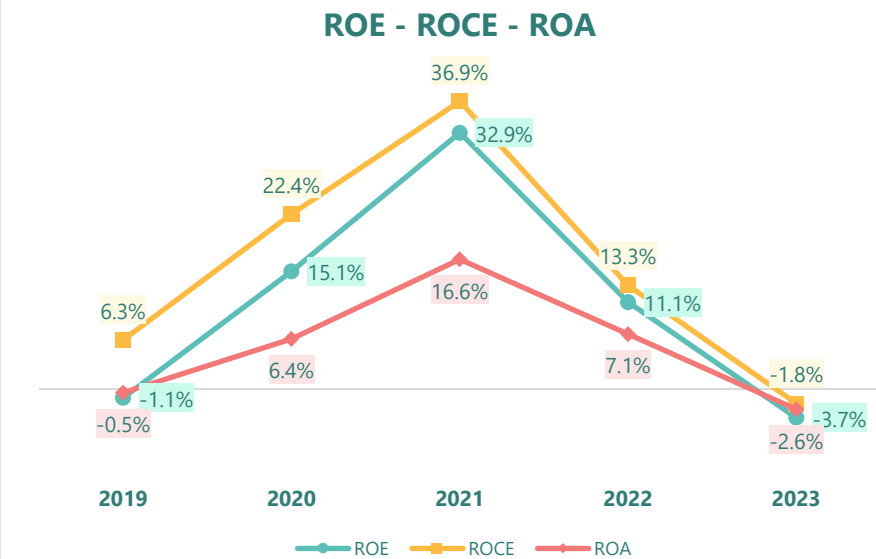


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của VNP năm **2023 giảm đi 41.98** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 11.11 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



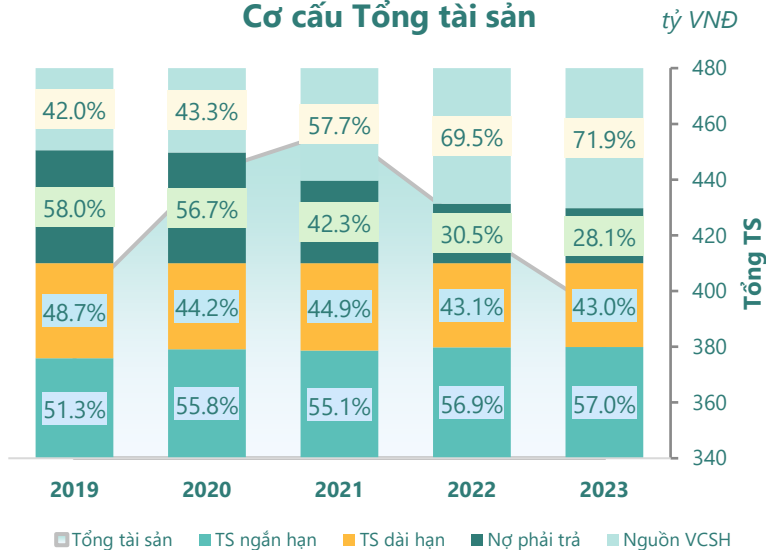
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **5.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **13.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của VNP năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-3.68%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

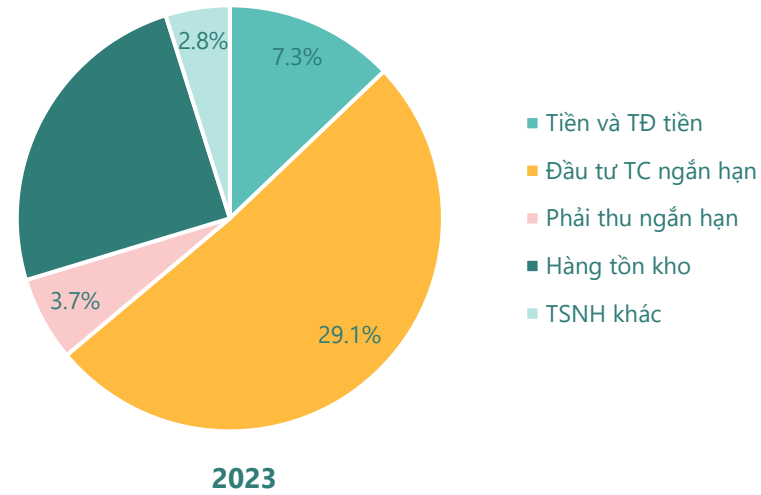


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

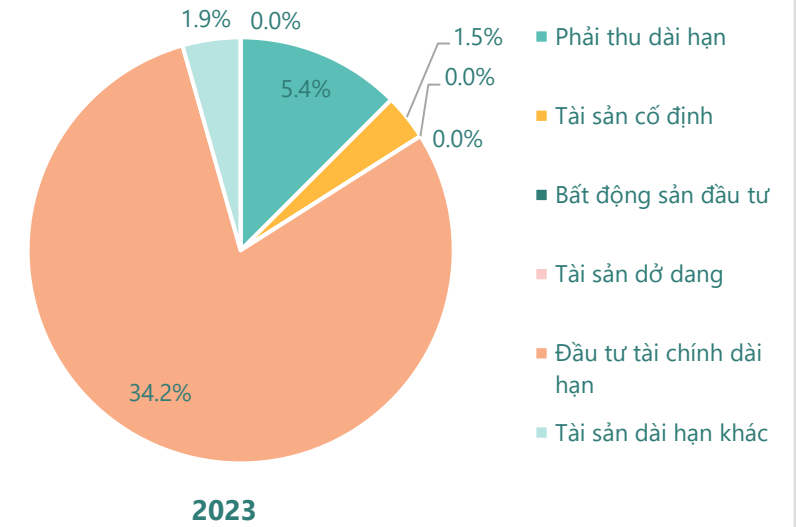
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNP** năm 2023 đạt **391.8** tỷ đồng, giảm **7.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

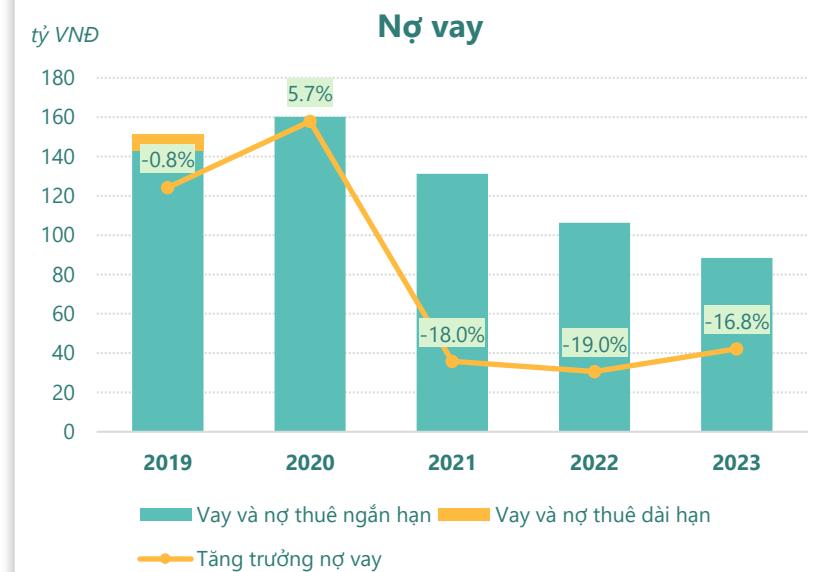
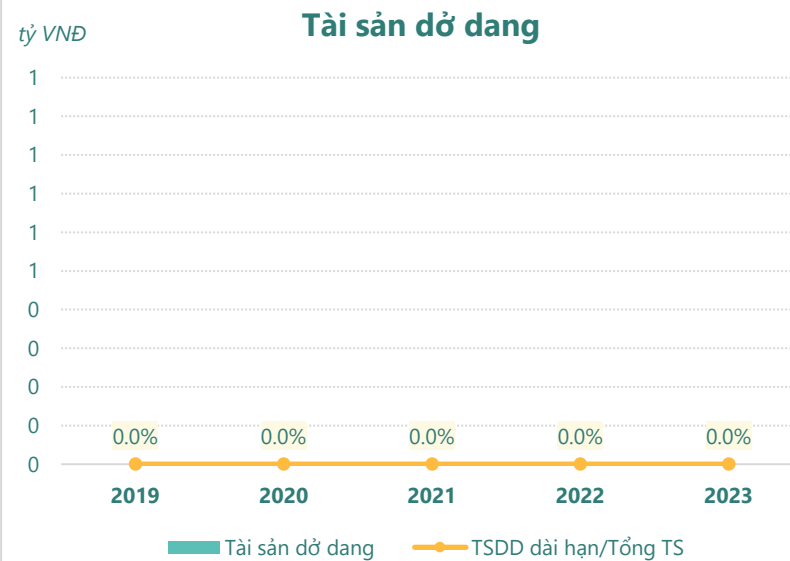
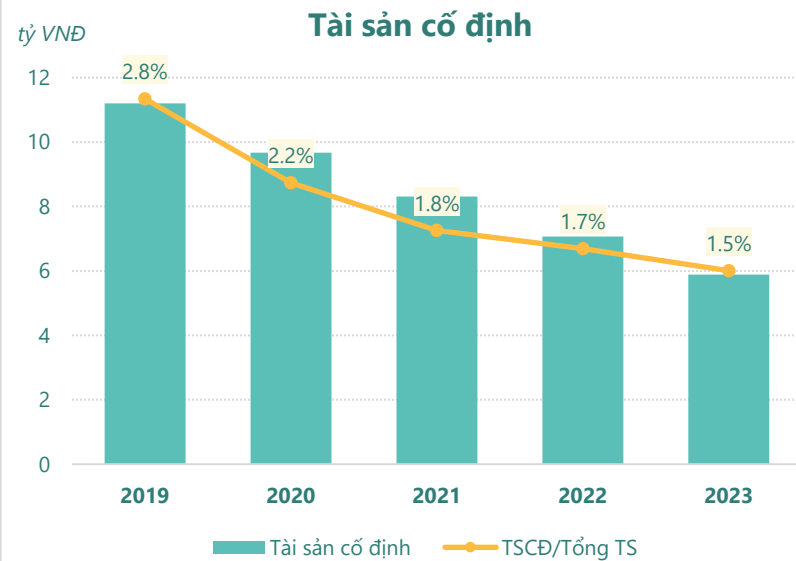
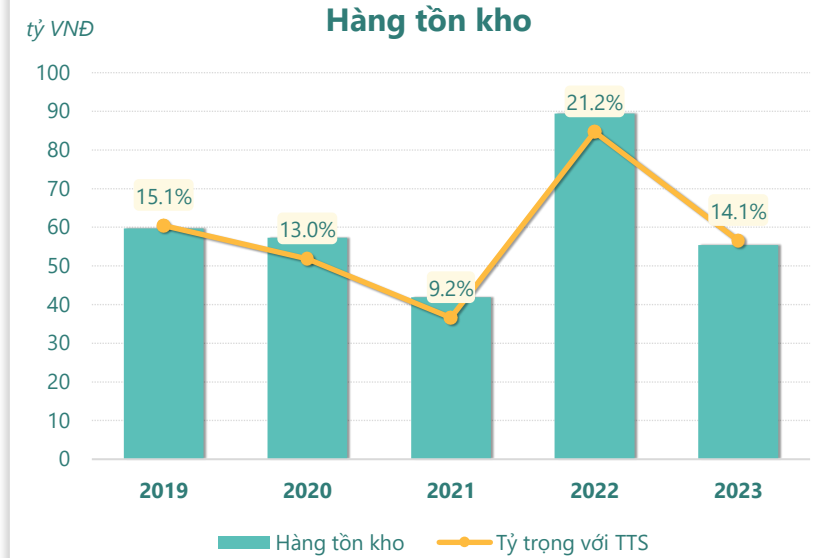
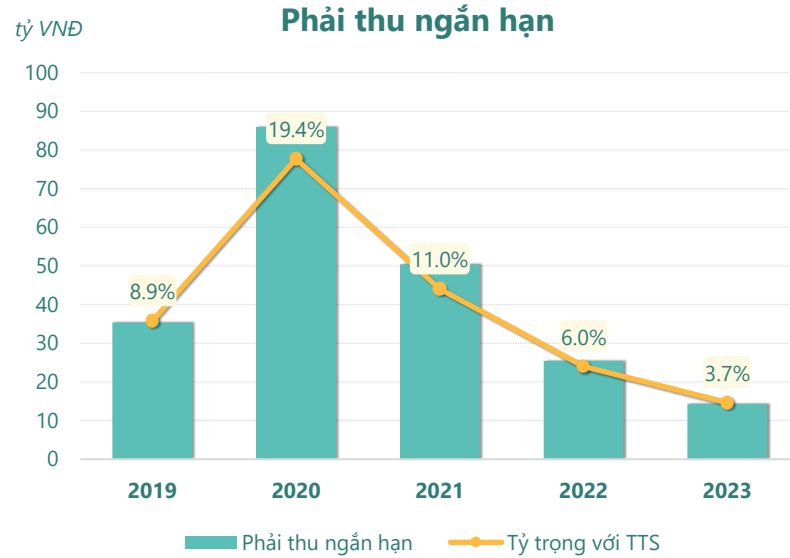
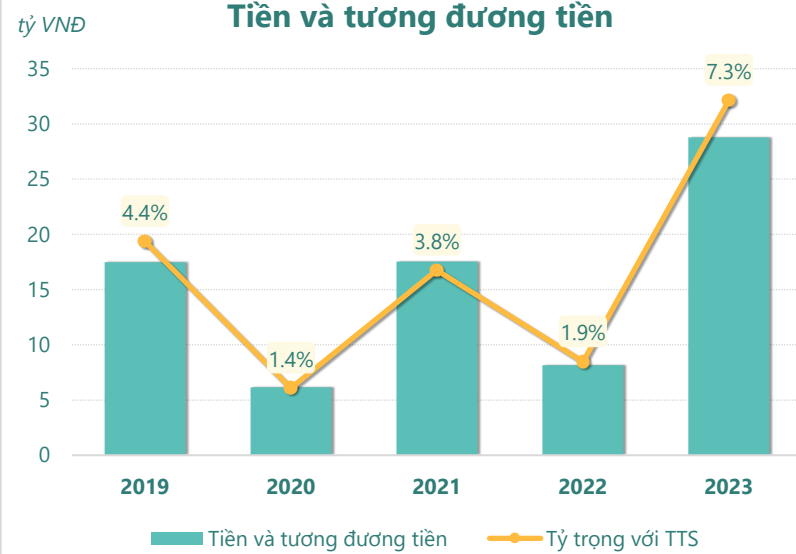
**Tài sản ngắn hạn** của VNP năm 2023 giảm **7.09%** so với năm trước, đạt **223.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

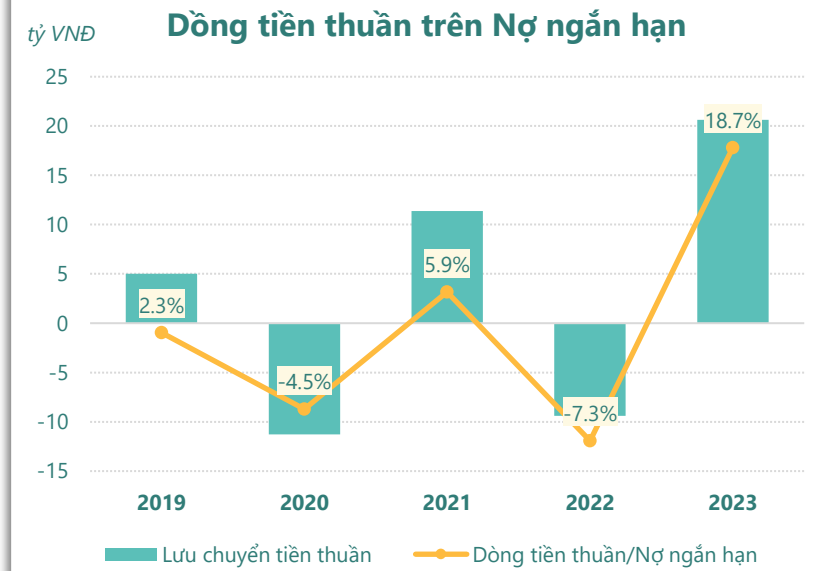
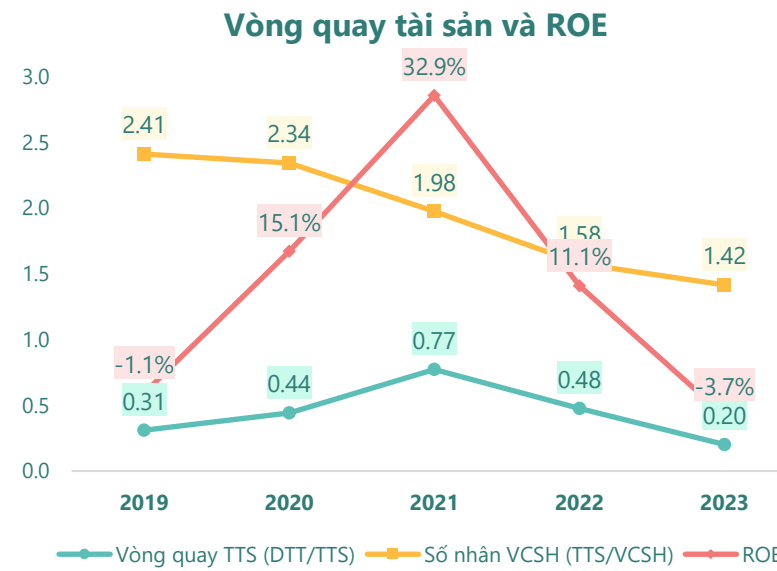
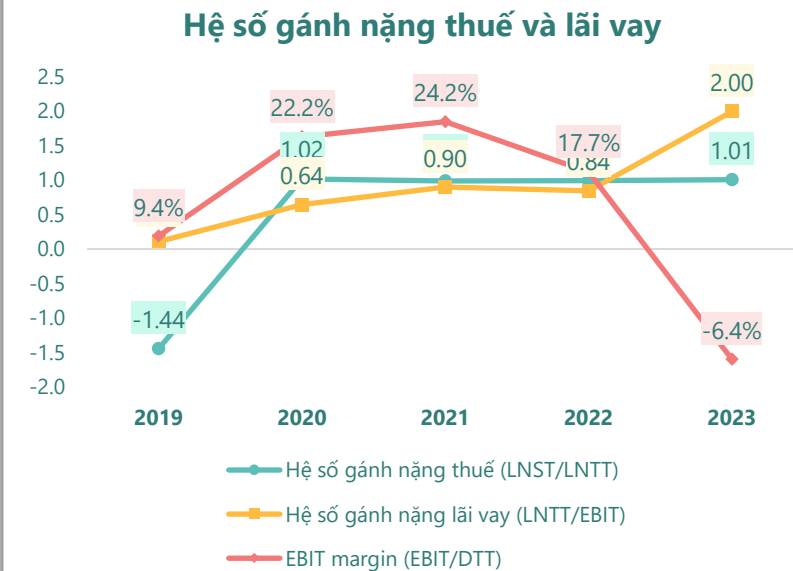
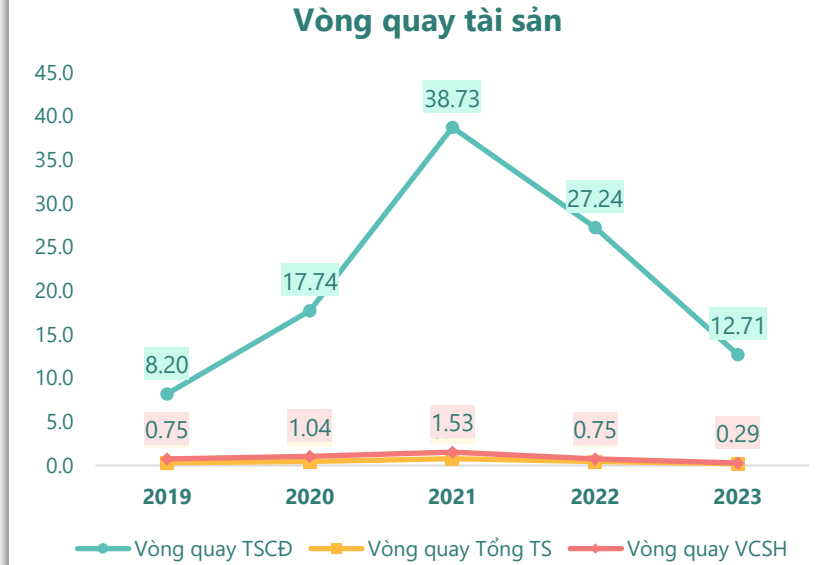
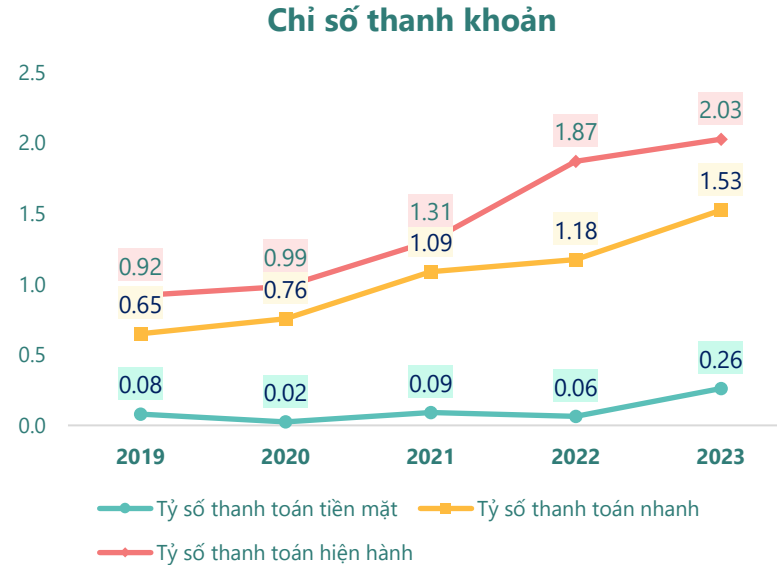
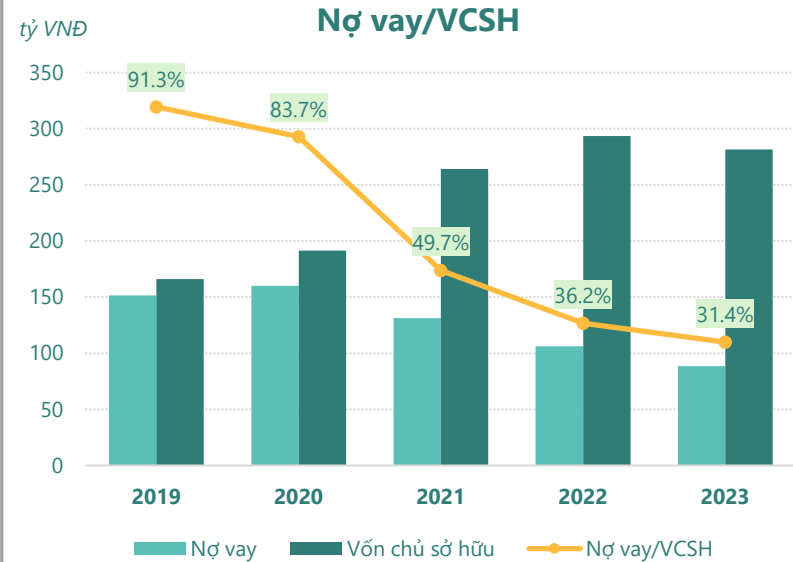
**Tài sản dài hạn** đạt **168.4** tỷ đồng giảm **7.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **43.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **34.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.37%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>185</b>	<b>348</b>	<b>209</b>	<b>82.3</b>
Giá vốn hàng bán	163	335	207	101
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.3</b>	<b>12.9</b>	<b>2.67</b>	<b>-18.3</b>
Doanh thu HĐTC	5.78	8.43	15.4	10.8
Chi phí TC	22.1	11.6	9.83	5.29
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.6</b>	<b>8.60</b>	<b>5.83</b>	<b>5.28</b>
LN trong công ty LKLD	45.4	77.9	35.3	14.8
Chi phí bán hàng	4.42	4.79	3.91	3.87
Chi phí QLDN	20.1	7.52	8.76	9.33
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>26.9</b>	<b>75.4</b>	<b>30.9</b>	<b>-11.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.35	0.25	0.38	0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.5</b>	<b>75.6</b>	<b>31.2</b>	<b>-10.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.0</b>	<b>74.9</b>	<b>31.0</b>	<b>-10.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.0</b>	<b>74.9</b>	<b>31.1</b>	<b>-10.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	26.0	-105	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	16.9	112	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9
Tiền đầu kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.3</b>	<b>11.4</b>	<b>-9.39</b>	<b>20.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	6.15	17.5	8.16	28.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>442</b>	<b>458</b>	<b>422</b>	<b>392</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>247</b>	<b>253</b>	<b>240</b>	<b>223</b>
Tiền và tương đương tiền	6.15	17.5	8.16	28.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	136	106	114
Phải thu ngắn hạn	86.0	50.4	25.4	14.4
Hàng tồn kho	57.3	41.9	89.4	55.4
Tài sản ngắn hạn khác	4.43	6.40	11.8	10.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>196</b>	<b>205</b>	<b>182</b>	<b>168</b>
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	21.0	21.0
Tài sản cố định	9.67	8.31	7.07	5.88
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	156	168	146	134
Tài sản dài hạn khác	9.25	8.38	7.85	7.42
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>251</b>	<b>194</b>	<b>129</b>	<b>110</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>250</b>	<b>193</b>	<b>128</b>	<b>110</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	131	106	88.4
Phải trả người bán ngắn hạn	62.4	43.1	3.98	2.03
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.48</b>	<b>0.48</b>	<b>0.48</b>	<b>0.12</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>264</b>	<b>293</b>	<b>282</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>264</b>	<b>293</b>	<b>282</b>
Vốn điều lệ	194	194	194	194
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>